

**Phụ lục 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSD ĐẤT NĂM 2023 SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2023  
ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ SO VỚI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
						Kế hoạch giao	Kế hoạch thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126.729,10</b>	<b>125.489,77</b>	<b>126.706,92</b>	<b>-1.239,33</b>	<b>-22,18</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.925,71	10.807,60	10.922,68	-118,11	-3,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.760,69</i>	<i>10.644,85</i>	<i>10.757,66</i>	<i>-115,84</i>	<i>-3,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.624,69	5.562,88	5.619,96	-61,81	-4,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.429,46	7.300,64	7.429,13	-128,82	-0,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.341,63	3.351,77	3.341,63	10,14	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.305,55	22.350,66	22.305,55	45,11	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76.636,67	75.629,77	76.622,58	-1.006,90	-14,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>36.462,43</i>	<i>36.462,43</i>	<i>36.462,43</i>	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	391,34	408,82	391,34	17,48	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,05	77,63	74,05	3,58	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.089,46</b>	<b>12.514,22</b>	<b>11.117,63</b>	<b>1.424,76</b>	<b>28,17</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,61	423,55	179,61	243,94	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	3,36	1,73	1,84	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,96	531,63	25,96	505,67	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	61,78	134,86	64,02	73,08	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,61	46,90	71,61	-24,71	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	327,88	409,26	327,88	81,38	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	193,28	188,20	193,28	-5,08	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.470,95	6.808,18	6.489,68	337,23	18,73
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37,51	37,97	37,38	0,46	-0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,67	6,67	6,67	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	942,33	1.184,18	947,56	241,85	5,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,30	90,22	75,79	14,92	0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,17	17,29	16,60	2,12	1,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,16	11,16	11,16	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,91	10,04	8,91	1,13	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.492,29	1.446,46	1.492,26	-45,83	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.165,88	1.162,64	1.165,88	-3,24	-

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,65	1,65	1,65	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.361,89</b>	<b>2.176,46</b>	<b>2.355,90</b>	<b>-185,43</b>	<b>-5,99</b>